

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	43,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.4%	15.0%	57.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.78
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

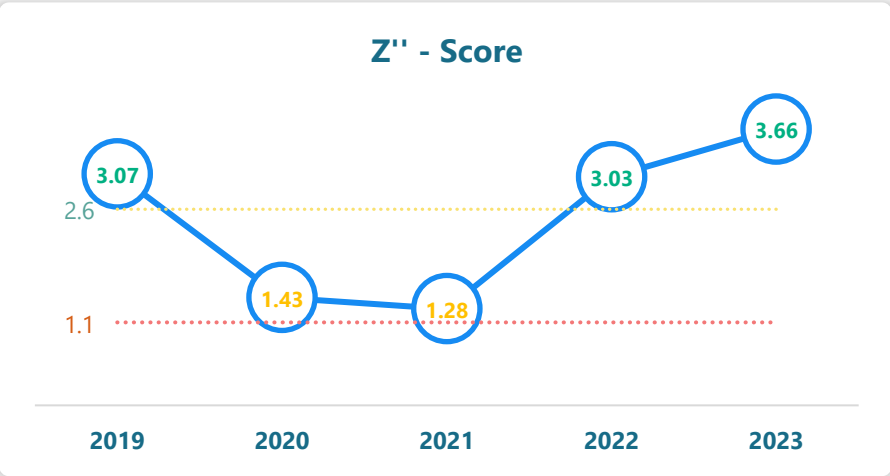
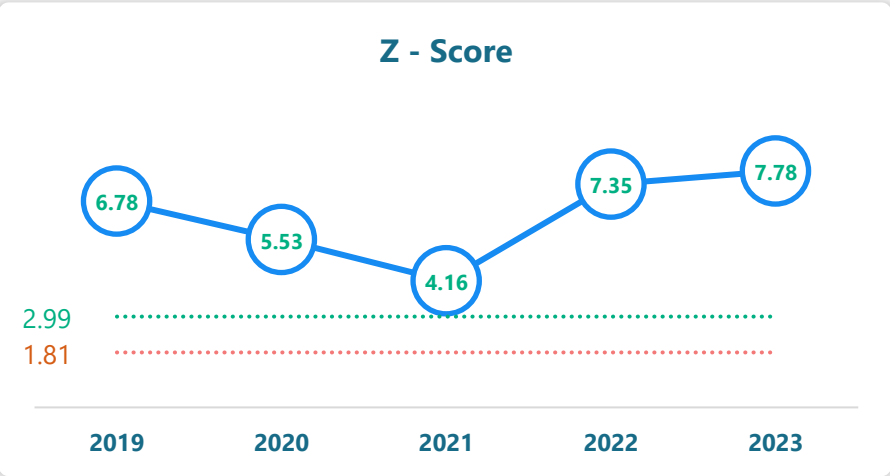
Hệ số nguy cơ phá sản	3.66
Z'' - score (phi sản xuất)	(A1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,234		▲ 154
tỷ VNĐ		▲ 14.3%

LN sau thuế	2023	YoY
24.8		▲ 6.40
tỷ VNĐ		▲ 34.9%

ROE	2023	+/- YoY
36.7%		▲ 5.5%

ROA	2023	+/- YoY
13.4%		▲ 1.2%



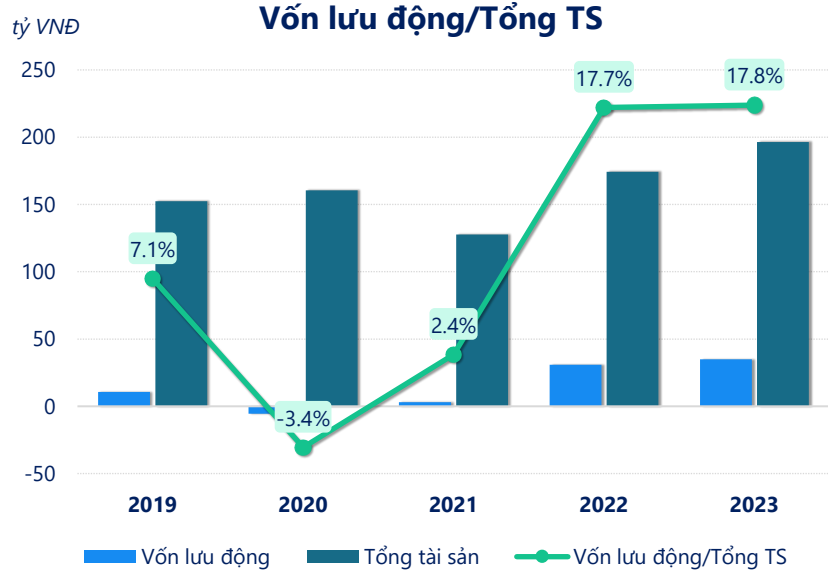
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của HAT năm 2023 đạt 7.78, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của HAT năm 2023 đạt 3.66, cao hơn so với năm 2022 (3.03). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh HAT năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 14.3% đạt 1,234 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 34.9% đạt 24.83 tỷ đồng.

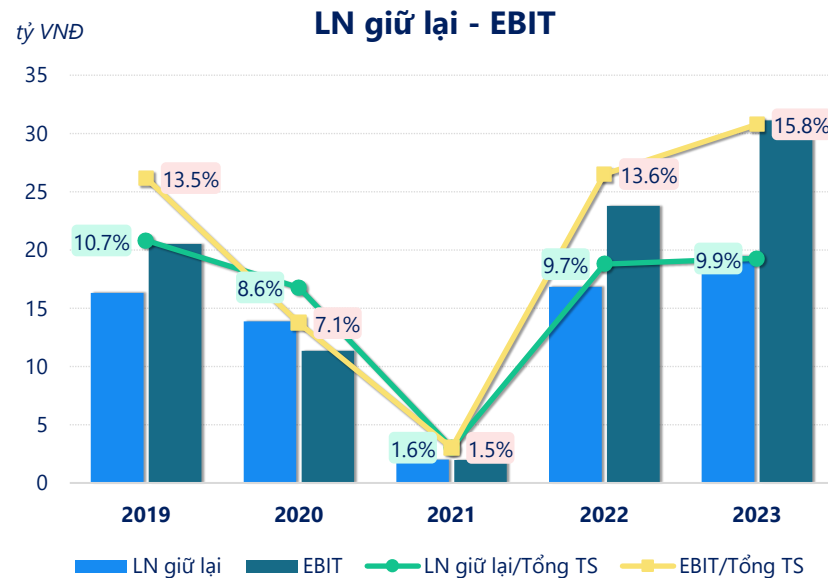
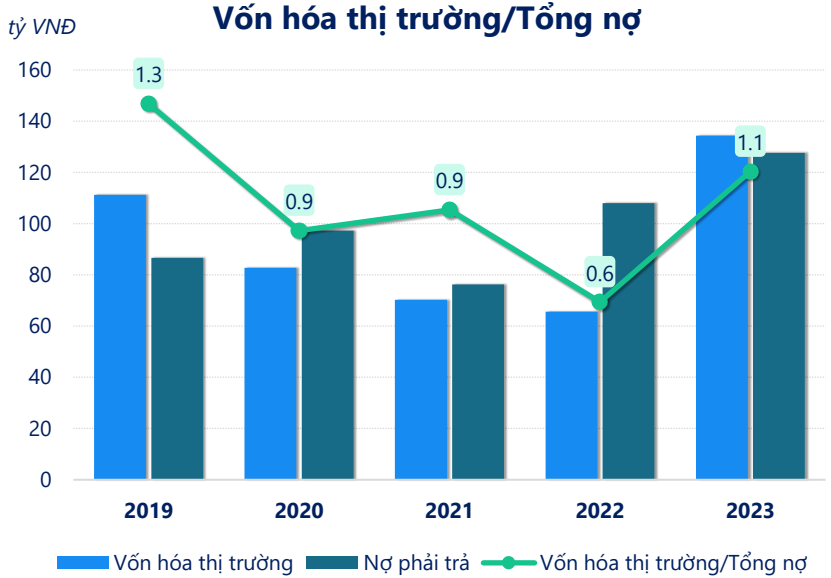
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 36.7% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Thương mại Bia Hà Nội (HNX: HAT)

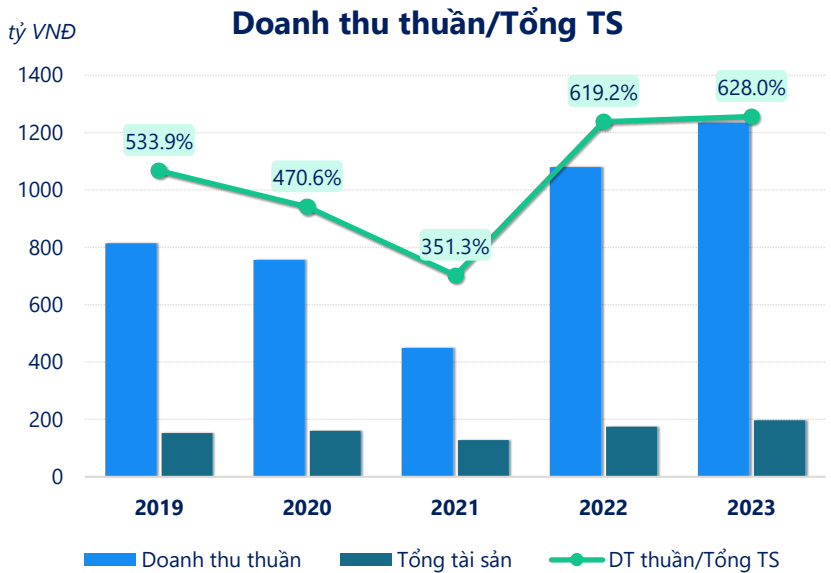


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.05, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc "Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	194	174	11.5%
Tài sản ngắn hạn	162	139	16.6%
Tiền và tương đương tiền	8.83	3.71	138%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	135	110	22.7%
Phải thu ngắn hạn	16.0	18.9	-15.4%
Hàng tồn kho	0.31	4.11	-92.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.73	2.17	-20.0%
Tài sản dài hạn	32.6	35.5	-8.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.7	16.3	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.50	7.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.4	11.7	-11.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	108	11.6%
Nợ ngắn hạn	121	108	11.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.8	13.2	19.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.9	66.3	11.3%
Vốn chủ sở hữu	73.9	66.3	11.3%
Vốn điều lệ	31.2	31.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	813	756	449	1,080	1,234
Giá vốn hàng bán	757	711	426	1,000	1,142
Lợi nhuận gộp	56.3	45.0	22.7	80.0	91.7
Doanh thu HĐTC	7.10	5.81	4.28	4.89	9.65
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.1	23.4	18.4	38.3	48.7
Chi phí QLDN	12.2	18.2	12.9	25.4	24.6
LN thuần từ HĐKD	20.1	9.16	-4.31	21.2	28.1
Lợi nhuận khác	0.42	2.17	6.28	2.59	3.02
LN trước thuế	20.5	11.3	1.98	23.8	31.1
Lợi nhuận sau thuế	16.3	8.83	1.07	18.4	24.8
LNST của CĐ cty mẹ	16.3	8.83	1.07	18.4	24.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.1	-6.99	-10.4	43.8	35.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.6	32.4	1.83	-51.2	-17.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.0	-6.11	-6.12	-1.55	-12.2
Tiền đầu kỳ	11.4	7.99	27.3	12.7	3.71
Lưu chuyển tiền thuần	-3.43	19.3	-14.7	-8.95	5.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.99	27.3	12.7	3.71	8.83